

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG TRỊ**

Bản án số: 03/2019/DS-PT

Ngày: 22/02/2019

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Thiết Hùng;**

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Hà;**

Bà **Nguyễn Thị Oanh.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Đình Hùng** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Ông **Hoàng Đức Triết** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 và 22 tháng 02 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1965. Có mặt

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980. Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Thế N. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị Nguyễn Thị T: Chị Trần Thị L; địa chỉ: Đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người làm chứng:

- Anh Lê Quang L, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Anh Lê Minh L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm Đ, Khóm B, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh và trình bày của các đương sự, nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2018, bản tự khai ngày 05/7/2018, biên bản ghi lời khai ngày 28/5/2018 và ngày 31/5/2018, chị Lê Thị L trình bày: Vào ngày 17 tháng 01 năm 2018, chị Nguyễn Thị T ở Khóm B, thị trấn H, huyện V, Quảng Trị có mượn của chị số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để giải quyết việc gia đình và hẹn đến ngày 27/01/2018 sẽ trả lại cho chị số tiền trên. Quá thời gian hẹn trả nhưng chị T không trả, chị đã nhiều lần yêu cầu chị T trả lại cho chị số tiền đã vay mượn, đến ngày 05/4/2018 chị T hẹn chị lên tại nhà chị T ở Khóm B, thị trấn H, huyện V và trả cho chị 460.000.000đ, chị không nhất trí vì số tiền chị T vay 500.000.000đ chỉ trả được 460.000.000đ nhưng chị T bảo nếu không lấy 460.000.000đ thì chị T sẽ không trả 500.000.000đ lúc đó chị lo sợ chị T không trả số tiền đã vay mượn nên đã chấp nhận lấy 460.000.000đ và đã lập giấy thanh toán có nội dung ghi 500.000.000đ – 40.000.000đ = 460.000.000 đồng, việc trả tiền có mặt anh L1, anh L2, anh N chứng kiến và ký vào giấy thanh toán. Nay, chị L yêu cầu chị T phải trả số tiền còn thiếu là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 30/5/2018; bản tự khai ngày 05/7/2018, đơn trình bày ý kiến ngày 15/02/2019 chị Nguyễn Thị T trình bày: Tháng 01/2018, chị có vay của chị L số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Ngày 05/4/2018, chị đã thanh toán hết số nợ với chị L, số tiền 40.000.000đ đã trừ vào khoản nợ trước đó chị L đã giữ của vợ chồng chị là 42.000.000đ từ các công trình vợ chồng chị đã làm năm 2015, 2016, cụ thể: Số tiền từ công trình nhà chị H, anh H ở khóm N, thị trấn H 12.000.000 đồng; công trình Công ty xây dựng T – LB 20.000.000 đồng và công trình Trường Mầm non T 10.000.000 đồng. Sau khi chị trả tiền cho chị L, chị đã giữ lại các giấy tờ mượn tiền và giấy thanh toán gốc. Vì vậy, chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L.

Tại đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 12 tháng 11 năm 2018, chị Nguyễn Thị T trình bày: chị khẳng định không còn quan hệ giao dịch vay mượn nào với chị Lê Thị L. Về giấy mượn tiền mà chị L cung cấp cho Tòa án không phải do chị viết ra. Mọi giấy tờ liên quan đến giao dịch vay mượn trước đây giữa chị và chị L, chị L đã trả lại cho chị và chị đã hủy để tránh việc người xấu lấy cắp lợi dụng chiếm đoạt tài sản. Các chứng cứ do chị L cung cấp cho Tòa án đều là ngụy tạo.

Anh Lê Thế N trình bày: Anh đồng ý với ý kiến đã trình bày của chị Nguyễn Thị T.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2018/DSST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh đã áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về mức thu án phí Tòa án. Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L buộc chị Nguyễn Thị T phải trả 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Lê Thị L phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chị L đã nộp là: 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0000166 ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh. Chị L còn phải nộp 1.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/11/2018, chị Lê Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, với lý do: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh nhận định nguyên đơn khởi kiện trên cơ sở chứng cứ tài liệu pho to không có công chứng, chứng thực và đã bác yêu cầu của nguyên đơn là không đúng, không khách quan. Vì vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc chị T phải trả cho chị L số tiền 40.000.000 đồng.

Tại Quyết định số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/11/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Lê Thị L số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị L và kháng nghị của VKSND huyện Vĩnh Linh:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Sửa bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L; Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Lê Thị L số tiền 40.000.000 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm; chị Lê Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả công khai tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của chị Lê Thị L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án, HĐXX thấy:

[1] Xét tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Qua xem xét giấy mượn tiền lập ngày 17/01/2018 (bản pho to) do chị L cung cấp thể hiện nội dung: Chị L cho chị T mượn số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), hẹn đến ngày 27/01/2018 sẽ trả; tại Công an huyện Vĩnh Linh, chị T

cung cấp giấy mượn tiền ngày 17/01/2019 (có nội dung trùng với bản pho to giấy mượn tiền cho chị L cung cấp).

Qua xem xét giấy thanh toán tiền ngày 05/4/2018 do chị T nộp tại Công an huyện Vĩnh Linh thể hiện nội dung: $500.000.000đ - 40.000.000đ = 460.000.000$ đồng; chị L thừa nhận nội dung trong giấy thanh toán tiền ngày 05/4/2018 (do chị T cung cấp tại Công an huyện Vĩnh Linh). Tuy nhiên, chị L cho rằng chị T đã viết thêm nội dung “Đã quyết toán hoàn tất rõ ràng công việc của công ty và cá nhân”.

Tại biên bản lấy lời khai (BL số 52), biên bản phiên tòa ngày 16/11/2018 anh Lê Quang L thừa nhận vào ngày 05/4/2018 tại nhà anh N, chị T thì anh chứng kiến việc chị T trả cho chị L số tiền 460.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2018 (BL 60) anh L2 thừa nhận vào ngày 05/4/2018 tại nhà anh N, chị T thì anh chứng kiến việc chị T trả cho chị L số tiền 460.000.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 30/5/2018, anh N thừa nhận vào tháng 01/2018 chị T có mượn chị L số tiền 500.000.000 đồng và ngày 05/4/2018 tại nhà anh, chị T trả cho chị L số tiền 460.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù, tại đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 12 tháng 11 năm 2018, chị T khẳng định không còn quan hệ giao dịch vay mượn nào với chị Lê Thị L, giấy mượn tiền mà chị L cung cấp Tòa án không phải do chị viết ra. Tuy nhiên, giấy mượn tiền ngày 17/01/2019 do chị T và chị L cung cấp có nội dung giống nhau; các lời khai của chị T phù hợp với lời khai, lời trình bày, tài liệu chứng cứ của chị L, lời khai của anh L1, anh L2, anh N. Vì vậy, có cơ sở khẳng định vào ngày 17/01/2018 chị T vay tiền của chị L số tiền 500.000.000 đồng, ngày 05/4/2018 chị T có trả nợ cho chị L số tiền 460.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 17/01/2018 là chứng cứ chứng minh việc vay mượn tiền giữa chị L và chị T.

Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh không công nhận giấy mượn tiền ngày 17/01/2018 là chứng cứ vụ án là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của chị L đề nghị Tòa án buộc chị T phải cho chị L trả số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 17/01/2018, chị T vay tiền của chị L số tiền 500.000.000 đồng và ngày 05/4/2018, chị T có trả nợ cho chị L số tiền 460.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị L cho rằng ngày 05/4/2018 chị T bảo nếu không lấy 460.000.000 đồng thì chị T sẽ không trả 500.000.000 đồng, lúc đó chị lo sợ chị T không trả số tiền đã vay mượn nên đã chấp nhận lấy 460.000.000 đồng và đã lập giấy thanh toán có nội dung ghi $500.000.000đ - 40.000.000đ = 460.000.000đ$; chị T, anh N cho rằng số tiền 40.000.000đ đã được trừ vào khoản nợ trước đó chị L đã giữ của vợ chồng anh, chị là 42.000.000đ từ các công trình do anh N đã làm năm 2015, 2016 cụ thể: số tiền từ công trình nhà chị H, anh H ở khóm N, thị trấn H 12.000.000 đồng; công trình Công ty xây dựng T – LB 20.000.000 đồng và công trình Trường Mầm non T 10.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù, chị T, anh N cho rằng số tiền 40.000.000 đồng đã được trừ vào khoản nợ trước đó chị L đã nhận. Tuy nhiên, chị T, anh N chưa chứng minh việc chị L đồng ý trừ số tiền 40.000.000 đồng cho anh N và chị T trong khoản nợ 500.000.000 đồng. Bên cạnh đó, qua các tài liệu, chứng cứ thể hiện số tiền 40.000.000 đồng phát sinh từ việc làm ăn giữa anh N và Công ty trách nhiệm hữu hạn Grannite D nên không liên quan đến số nợ giữa chị L và chị T. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị L buộc chị T phải tiếp tục trả cho chị L số tiền 40.000.000 đồng còn thiếu trong khoản vay 500.000.000đ.

Đối với phần trình bày của chị T cho rằng chị L lấy 42.000.000đ từ các công trình do anh N đã làm năm 2015, 2016, cụ thể: số tiền từ công trình nhà chị H, anh H ở khóm N, thị trấn H 12.000.000 đồng; công trình Công ty xây dựng T – LB 20.000.000 đồng và công trình Trường Mầm non T 10.000.000 đồng thì thấy:

Nội dung tại tài liệu, chứng cứ viết tay do bên phía bị đơn cung cấp thể hiện “nợ cũ của N trả” với số tiền 42.000.000đ, tài liệu này không có thể hiện thông tin về thời gian thu nợ cũng như người thu nợ là ai. Do đó, trong trường hợp có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh có việc giao và nhận tiền giữa anh N và chị L trong việc làm ăn chung với nhau thì anh N có quyền khởi kiện yêu cầu chị L hoàn trả số tiền trên bằng một vụ án dân sự khác.

Trong thời gian nghị án, Hội đồng xét xử nhận được một số đơn và tài liệu mới do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan cung cấp. Đồng thời bị đơn yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn là người khởi kiện, bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện. Do đó, việc TAND huyện Vĩnh Linh căn cứ vào đơn khởi kiện để xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng quy định.

Căn cứ vào Điều 293 BLTTDS thì cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp nêu trên bị đơn không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét ý kiến của bị đơn về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị L; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh sửa bản án sơ thẩm.

Chị Lê Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí, xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh, sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị L, buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Lê Thị L số tiền 40.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị L, nếu chị T chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000166 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho chị Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000297 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Vĩnh Linh;
- VKSND huyện Vĩnh Linh;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thiết Hùng

